

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2016 và kế hoạch năm 2017

Phần I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Tình hình thiết bị:

Các tổ máy phát điện hoạt động ổn định, tin cậy và sẵn sàng tham gia thị trường. Trong năm, các tổ máy phát điện đã xảy ra một vài sự cố nhưng được xử lý nhanh chóng và đưa vào vận hành.

2. Tình hình thủy văn:

Thời tiết diễn biến bất thường và phức tạp, lưu lượng nước về hồ Đơn Dương trong 9 tháng đầu năm rất thấp nhưng do xuất hiện 8 cơn lũ trong các tháng cuối năm nên đã phải xả tràn gần 300 triệu m³ nước. Lưu lượng nước bình quân về hồ là 27,67m³/s, cao hơn năm 2015 và cao hơn trung bình nhiều năm (Năm 2015: 18,05m³/s, TBNN: 22,75m³/s).

Lưu lượng nước bình quân về hồ Hàm Thuận là 40,78 m³/s, tương đương năm 2015 nhưng chỉ đạt khoảng 79% TBNN (Năm 2015: 40,29m³/s, TBNN: 50,88m³/s).

Mức nước các hồ vào cuối năm đều đạt được MNDBT. Chi tiết như sau:

Nội dung	ĐVT	Hồ Đa Nhim		Hồ Hàm Thuận	
		2015	2016	2015	2016
Lưu lượng nước vào hồ	m ³ /s	18,05	27,67	40,29	40,78
Tần suất	%	76,11	20,99	84,53	79,04
Lưu lượng nước chạy máy	m ³ /s	17,72	17,84	43,44	37,04
Lưu lượng nước xả bình quân	m ³ /s	0	9,48	0	0
Tổng lượng nước xả qua đập	tr. m ³	0	299,63	0	0
Mức nước hồ đầu kỳ	m	1.042,09	1.042,03	605,00	600,48
Mức nước hồ cuối kỳ	m	1.042,03	1.042,19	600,48	605,01
Suất tiêu hao nước	m ³ /kWh	0,56	0,56	1,54	1,53

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

1. Công tác vận hành sản xuất điện:

Trong năm 2016, Công ty đăng ký kế hoạch sản lượng năm là 2.350 triệu kWh. Thực hiện đến ngày 31/12/2016 là 2.281 triệu kWh. Chi tiết như sau:

Nội dung	ĐVT	K.hoạch 2016	T.hiện 2016	T.hiện 2015	TH/KH (%)	SS 2015 (%)
Sản lượng điện sản xuất	Tr.kWh	2.350	2.281	2.476	97,06	92,12
NM Đa Nhim – Sông Pha	“	1.124	1.056	1.050	93,95	100,57
NM Hàm Thuận	“	782	768	894	98,21	85,91
NM Đa Mi	“	444	457	532	102,93	85,90
Sản lượng điện thương phẩm	Tr.kWh	2.324	2.264	2.455	97,42	92,22
NM Đa Nhim – Sông Pha	“	1.112	1.048	1.041	94,25	100,67
NM Hàm Thuận	“	773	763	887	98,71	86,02
NM Đa Mi	“	439	453	527	103,19	85,96
Sản lượng điện nhận	Tr.kWh		2,255	1,125		200,44
NM Đa Nhim – Sông Pha	“		0	0		0
NM Hàm Thuận	“		1,325	0,688		192,59
NM Đa Mi	“		0,930	0,437		212,82
Tỷ lệ điện tự dùng	%	1,1	0,85	0,89	77,28	95,51
NM Đa Nhim – Sông Pha	“	1,1	0,76	0,86	69,09	88,38
NM Hàm Thuận	“	1,1	0,82	0,86	74,55	95,35
NM Đa Mi	“	1,1	1,08	1,02	98,19	105,89

2. Công tác Đầu tư xây dựng – Đầu tư phát triển – Đầu tư tài chính:

2.1. Đầu tư xây dựng:

a) Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim:

- Tình hình thực hiện các gói thầu của dự án; công tác giám sát, tiến độ thực hiện đều đáp ứng các yêu cầu của hợp đồng, đảm bảo tiến độ chung của dự án. Các tồn tại tồn, vướng mắc trong quá trình thực hiện đều được bàn bạc thống nhất và khắc phục nhanh chóng.

- Công ty đăng ký vốn giải ngân năm 2016 là 329,41 tỉ đồng gồm giá trị thực hiện là 318,95 đạt 96,8% và giá trị giải ngân là 290,27 tỉ đồng, đạt 88,12% kế hoạch.

- Giá trị giải ngân thấp hơn so với giá trị thực hiện chủ yếu là do một số khối lượng thực hiện đã được hoàn tất nghiệm thu vào các tháng cuối năm, nhưng việc kiểm tra hồ sơ thanh toán chưa giải ngân kịp nên chuyển sang giải ngân trong năm sau (Vì nguồn vốn vay ODA nên thời gian từ lúc phê duyệt hồ sơ đến khi kiểm tra, thanh toán mất rất nhiều thời gian. Bình thường đối với thanh toán ngoại tệ thời gian từ lúc kiểm tra đến khi thanh toán ít

nhất khoảng 20 ngày, thanh toán nội tệ khoảng 40 ngày; trong khi đó thời gian kiểm tra hồ sơ thanh toán theo quy định trong hợp đồng là không quá 56 ngày).

b) Dự án nhà máy điện mặt trời nổi tại hồ thủy điện Đa Mi, tỉnh Bình Thuận:

Công ty đã tiến hành lập hồ sơ xin bổ sung Dự án vào quy hoạch phát triển nguồn điện tỉnh Bình Thuận. Ngày 30/12/2016, Sở Công thương tỉnh Bình Thuận đã có Tờ trình số 2832/TTr-SCT đề nghị UBND tỉnh trình Tổng cục Năng lượng - Bộ Công Thương thẩm định, báo cáo Bộ Công thương phê duyệt bổ sung quy hoạch Dự án nhà máy điện mặt trời tại hồ thủy điện Đa Mi, tỉnh Bình Thuận vào quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011-2015 có xét đến năm 2020. Trong năm 2016, Công ty đã giải ngân khoảng 369 triệu đồng cho các phần việc liên quan đến công tác chuẩn bị đầu tư Dự án.

2.2. Đầu tư phát triển:

Công ty đã thực hiện hoàn tất 15 hạng mục mua sắm máy móc, thiết bị với tổng giá trị 22,587 tỉ đồng, đạt 86,18% KH năm (kế hoạch là 26,210 tỉ đồng). Giá trị thực hiện thấp hơn so với kế hoạch do giá trị giảm trong quá trình tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà thầu.

2.3. Đầu tư tài chính:

Kế hoạch góp vốn năm 2016 vào Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình là 10,1 tỉ đồng, đã góp 10 tỉ đồng, đạt 98,8% kế hoạch.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương: Công ty đã nhận cổ tức năm 2015 trong tháng 12/2016 là 2,7 tỉ đồng tương đương 10,5%.

Kết quả hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha năm 2016 như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)
I.	Hoạt động SXKD điện				
1.	Sản lượng điện thương phẩm	Tr.kWh	49,8	56,4	113,25
2.	Doanh thu	Tr.đồng	51.403	60.779	118,24
3.	Chi phí	Tr.đồng	48.128	45.368	94,27
4.	Lợi nhuận SXKD điện	Tr.đồng	3.274	15.410	470,68
II.	Hoạt động tài chính	Tr.đồng			
1.	Doanh thu	Tr.đồng	60	65	108,33
2.	Chi phí	Tr.đồng			
3.	Lợi nhuận HĐ tài chính	Tr.đồng	60	65	108,33
III.	Tổng lợi nhuận	Tr.đồng	3.334	15.475	464,16
IV.	Tỉ lệ cổ tức	%	0	8	

Tình hình góp vốn vào các công ty bên ngoài:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Tên Công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn theo cam kết (%)	Giá trị vốn góp theo cam kết	Giá trị vốn góp thực tế	Hiệu quả đầu tư					
					Thực hiện 2016			Kế hoạch 2017		
					Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	Giá trị	Ghi nhận DTT C 2017	Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	Giá trị	Ghi nhận DTT C 2018
CTCP Thủy điện Hạ Sông Pha	160	70	112	112	8,0	8,960	8,960	8,0	8,960	8,960
CTCP Thủy điện A Vương	1.120,46	2	24,56	24,56	7,5	1,842	1,842	7,5	1,842	1,842
CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ	1.280	1	12,8	12,8	6	0,768	0,768	-	-	-
CTCP Phong điện Thuận Bình	240	20	48	26,4	0	-	-	4,0	1,056	1,056

Chi tiết đính kèm các phụ lục:

Phụ lục 1: Tình hình thực hiện mua sắm tài sản cố định bằng nguồn vốn khấu hao/đầu tư phát triển năm 2016.

Phụ lục 1.1: Tổng hợp các nguồn vốn huy động đã giải ngân năm 2016.

Phụ lục 1.2: Tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2016.

3. Công tác tối ưu hóa chi phí:

Trong năm 2016, Công ty đã triển khai thực hiện kế hoạch tối ưu hóa chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn và Tổng công ty Phát điện 1. Kết quả như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	K.hoạch	Chỉ tiêu tăng/giảm	T.hiện	Kết quả
1.	Sản lượng điện sản xuất	tỉ kWh	2,350	+	2,281	97%
2.	Sản lượng điện thương phẩm	tỉ kWh	2,324	+	2,264	97,4%
3.	Tỷ lệ điện tự dùng	%	1,1	-	0,85	Đạt
4.	Hệ số khả dụng	%	0,9	+	0,95	Đạt
5.	Suất sự cố		0,2	-	0,02	Đạt
6.	Doanh thu SXĐ	tỉ đồng	1.234,58	+	1.323,03	Đạt
7.	Giá trị sửa chữa lớn	tỉ đồng	60,46	-5%	51,48	-14,85%

8.	Giá trị tồn kho					
a)	Không bao gồm 02 BXCT	tỉ đồng	37,451	-3%	35.531	94,87%
b)	Bao gồm 02 BXCT	tỉ đồng	37,451	-3%	86,211	+230,2%
9.	Chi phí	tỉ đồng				
a)	Vật liệu	tỉ đồng	7,289	-2%	5,99	-4,99%
b)	Dịch vụ mua ngoài	tỉ đồng	7,38	-2%	8,96	+9,4%
c)	Chi phí bằng tiền khác	tỉ đồng	27,37	-2%	25,24	-7,78%
10.	Đấu thầu qua mạng	Gói thầu	ĐTRR, ĐTHC: $\geq 20\%$		20%	Đạt
			CHCT: $\geq 30\%$ nhưng ít nhất là 2 gói thầu CHCT hoặc ĐTRR		31,43%	Đạt

Ghi chú:

- Giá trị sửa chữa lớn giảm nhiều do các nguyên nhân: Chưa phân bổ chi phí BXCT trong năm 2016, tiết giảm chi phí trong công tác đấu thầu mua sắm VTTB và chi phí nhân công giảm do tiến độ thực hiện sửa chữa được đẩy nhanh, rút ngắn.

- Giá trị tồn kho tăng do chưa dùng các tổ máy Đa Nhim để lắp đặt 02 BXCT nên chưa xuất kho 02 BXCT này, sẽ xuất kho và lắp 02 BXCT trong tháng 02/2017 (giá trị 02 bánh xe công tác là 50,68 tỉ đồng).

- Dịch vụ mua ngoài tăng do chi phí tăng 776 triệu đồng. Trong đó, chi phí điện tự dùng năm 2014 và 2015 chưa quyết toán hạch toán bổ sung vào năm 2016 là 1.006 triệu đồng và các chi phí khác giảm khoảng 230 triệu đồng.

4. Công tác cung cấp dịch vụ:

Trong năm 2016, Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật và Công ty đã ký kết 39 hợp đồng dịch vụ với các đối tác bên ngoài có tổng giá trị hơn 20 tỉ đồng. Kế hoạch doanh thu năm 2106 là 10,4 tỉ đồng, giá trị nghiệm thu từ các hợp đồng 9,44 tỷ đồng đạt 90,94%.

5. Hoạt động sản xuất kinh doanh:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
I.	Hoạt động sản xuất điện				
1.	Doanh thu (đã bao gồm lãi tiền gửi)	Tỉ đồng	1.338,58	1.479,68	110,49
2.	Chi phí (bao gồm lỗ chênh lệch tỉ giá)	Tỉ đồng	1.035,19	896,61	86,61

3.	Lợi nhuận SXKD điện	Tỉ đồng	303,39	583,07	192,18
II. Hoạt động tài chính (không lãi vay)					
1.	Doanh thu	Tỉ đồng	1,23	2,71	220,52
2.	Chi phí	Tỉ đồng	0	(0,70)	
3.	Lợi nhuận	Tỉ đồng	1,23	3,41	277,36
III. Hoạt động SX kinh doanh khác (SX khác, dịch vụ, thu nhập khác)					
1.	Doanh thu	Tỉ đồng	10,38	9,44	90,94
2.	Chi phí	Tỉ đồng	9,34	6,50	69,55
3.	Lợi nhuận	Tỉ đồng	1,04	2,94	283,53
IV.	Tổng lợi nhuận (I)+(II)+(III)		305,66	589,42	192,84
V.	Tỉ lệ chia cổ tức	%	5	10	200

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN SXKD, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

1. Công ty đang thực hiện đầu tư Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim để tăng công suất thêm 80MW và đang xin bổ sung quy hoạch Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim giai đoạn 2 với công suất 80MW.
2. Đầu tư năng lượng tái tạo: Đầu tư xây dựng nhà máy điện mặt trời nổi trên hồ thủy điện Đa Mi.
3. Tiếp tục sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thiết bị các NMTĐ Hàm Thuận – Đa Mi.

Phần III

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH:

1. Thuận lợi:

Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống giám sát và thu thập dữ liệu từ các nhà máy đã được đầu tư, xây dựng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham gia thị trường phát điện cạnh tranh.

Công ty chú trọng nâng cao chất lượng công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; hệ thống thiết bị, tổ máy phát điện luôn đảm bảo sẵn sàng cung cấp điện theo yêu cầu vận hành của thị trường.

Nguồn nhân lực có ổn định, đáp ứng các hoạt động sản xuất.

Mức nước các hồ chứa đạt MNDBT vào đầu năm và lưu lượng nước về hồ trong 4 tháng đầu năm 2017 tương đối cao tạo điều kiện thuận lợi trong việc phát điện.

2. Khó khăn:

Công ty phải thực hiện nhiệm vụ cấp nước để phục vụ sản xuất nông nghiệp các vùng hạ du tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận nên trong công tác tham gia thị trường sẽ gặp khó khăn, bị động trong việc tính toán lập bản chào.

Tình hình thiết bị còn nhiều bất cập, hoạt động không ổn định nhưng chưa được xử lý triệt để, tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra sự cố như: Stator, MBA chính các tổ máy phát điện Đa Mi; rotor máy phát điện Hàm Thuận; hệ thống điều khiển, kích từ, điều tốc các tổ máy Hàm Thuận, Đa Mi, Sông Pha...

Thiết bị gồm nhiều chủng loại, đã vận hành lâu năm, hiện tại hầu hết không còn sản xuất sẽ tiếp tục gây rất nhiều khó khăn trong công tác vận hành, sửa chữa và dự phòng.

Khối lượng công tác sửa chữa, đầu tư xây dựng rất lớn đặc biệt là Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim, Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim (giai đoạn 2), Dự án nhà máy điện mặt trời nổi tại hồ thủy điện Đa Mi, tỉnh Bình Thuận và các công tác sửa chữa, cải tạo, nâng cấp

hệ thống thiết bị các nhà máy Hàm Thuận – Đa Mi...đòi hỏi phải tập trung nhiều nguồn lực để hoàn thành theo kế hoạch đề ra.

Giá điện hợp đồng của Nhà máy Hàm Thuận – Đa Mi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt nên Nhà máy Hàm Thuận – Đa Mi không thể trực tiếp tham gia thị trường phát điện cạnh tranh. Do đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất điện sẽ rất khó khăn, có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh như: lợi nhuận, cổ tức và thu nhập của người lao động.

Trên cơ sở nhận định tình hình như trên, Công ty xác định mục tiêu và các nhiệm vụ năm 2017 như sau:

II. CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHỦ YẾU

1. Công tác sản xuất điện:

Trong 5 tháng đầu năm 2017, lưu lượng bình quân nước về các hồ chứa tương đối cao so với cùng kỳ TBNN; hồ Hàm Thuận là 28,76m³/s (TBNN: 12,93m³/s) và hồ Đa Nhim là 27,98 m³/s (TBNN: 11,1m³/s). Đồng thời, đối với khu vực Đa Nhim phải huy động phát điện tối đa công suất để hạ MNH Đa Nhim nhằm phục vụ cho công tác phá đê quai của Dự án mở rộng nhà máy Thủy điện Đa Nhim. Vì vậy, trong năm 2017, Công ty đăng ký sản lượng là 2.720 triệu kWh (ứng với tần suất nước về hồ Hàm Thuận: 60% và Đa Nhim: 50%), chi tiết như sau:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch
1.	Sản lượng điện sản xuất	Tr.kWh	2.720
	NM Đa Nhim – Sông Pha	“	1.180
	NM Hàm Thuận	“	970
	NM Đa Mi	“	570
2.	Sản lượng điện thương phẩm	Tr.kWh	2.694
	NM Đa Nhim – Sông Pha	“	1.169
	NM Hàm Thuận	“	961
	NM Đa Mi	“	564
3.	Tỷ lệ tự dùng	%	0,99
4.	Hệ số khả dụng	%	95,5
5.	Tỉ lệ dừng máy sự cố	%	0,5
6.	Tỉ lệ dừng máy bảo dưỡng	%	4,0

Chi tiết đính kèm các phụ lục:

Phụ lục 2: Tổng hợp kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017.

Phụ lục 2.1: Phương thức vận hành các tổ máy năm 2017.

Phụ lục 2.2: Tình hình thủy văn năm 2016 và dự báo năm 2017.

2. Công tác đầu tư:

Trong năm 2017, Công ty đăng ký vốn đầu tư là 412,19 tỉ đồng, bao gồm: đầu tư xây dựng, đầu tư phát triển và đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

2.1. Đầu tư xây dựng:

2.1.1. Kế hoạch sử dụng vốn

Đơn vị tính: Tỉ đồng.

STT	Nguồn vốn	Thực hiện	Giải ngân
1.	Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim	495,6	347,5
2.	Dự án nhà máy ĐMT nổi tại hồ TĐ Đa Mi, T. Bình Thuận	3,47	3,47
3.	Dự án MR NMTĐ Đa Nhim - giai đoạn 2	1,26	1,26

2.1.2. Thực hiện các hạng mục chính

a) Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim

Gói số 12.01 - Công tác xây dựng kiến trúc công trình chính:

- Đào hầm ngang phía thượng lưu (từ hồ vào cửa nhận nước);
- Thực hiện công tác xây dựng tại cửa nhận nước;
- Phá đê quai giai đoạn 1;
- Hoàn thành các mố néo, mố đỡ (trừ rãnh thoát nước và nền bản dọc đường ống);
- Khoan đường hầm bằng TBM (Dự kiến khoảng 3,5 km trong năm 2017);
- Hoàn thành giếng điều áp;
- Hoàn thành bê tông cốt thép đến cầu trục gian máy (trừ phần hoàn thiện kiến trúc bên trên và thoát nước xung quanh);
- Thực hiện hoàn tất trạm phân phối.

Gói số 12.02 – Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công:

- Tiến hành lắp đặt lưới cửa nhận nước cho phần âm trong bê tông;
- Hoàn thành công tác lắp đặt cửa thủy khẩu;
- Lắp đặt đường ống lót thép đường hầm;
- Lắp đặt phần hở đường ống;
- Hoàn thành công tác lắp đặt cửa van kênh xả.

Gói số 12.03 – Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện:

- Tiến hành lắp đặt cầu trục gian máy;
- Lắp đặt buồng phân phối và buồng tua bin.

b) Dự án nhà máy điện mặt trời nổi tại hồ thủy điện Đa Mi, tỉnh Bình Thuận

- Hoàn thành công tác khảo sát phục vụ lập BCNCKT;

- Lập BCNCKT và Báo cáo đánh giá tác động môi trường để trình các cấp thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt;
- Tiến hành lập HSMT để lựa chọn nhà thầu các gói thầu chính;
- Chuẩn bị các thủ tục cho công tác thỏa thuận đấu nối và hợp đồng mua bán điện.

c) Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim - giai đoạn 2

- Làm việc với các cấp chính quyền địa phương để thống nhất về vị trí dự án;
- Hoàn tất hồ sơ bổ sung quy hoạch;
- Tiến hành công tác khảo sát phục vụ lập BCNCKT, lập BCNCKT và báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Thực hiện công tác chuẩn bị thu hồi đất.

2.2. Đầu tư phát triển:

Mua sắm máy móc, trang thiết bị khác gồm 14 hạng mục với tổng vốn là 48,58 tỉ đồng, bao gồm các hạng mục chủ yếu sau:

- Nâng cấp hệ thống thiết bị điều tốc, bảo vệ tổ máy H1 Hàm Thuận và hệ thống điều khiển toàn nhà máy Hàm Thuận (giai đoạn 2);
- Nâng cấp hệ thống quản lý, giám sát an toàn công trình thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi (giai đoạn 2);
- Và các máy móc, thiết bị khác.

2.3. Đầu tư tài chính:

Trong năm 2017, Công ty tiếp tục góp bổ sung vốn điều lệ Công ty Cổ phần thủy điện Phong Bình với số tiền là 11,33 tỉ đồng.

Chi tiết đính kèm các phụ lục:

Phụ lục 3: Kế hoạch mua sắm TSCĐ bằng nguồn vốn KHCB/ĐTPT năm 2017.

Phụ lục 3.1: Tổng hợp các nguồn vốn huy động cho năm 2017.

Phụ lục 3.2: Nhu cầu vốn đầu tư phân bổ các năm còn lại.

Phụ lục 3.3: Kế hoạch đầu tư xây dựng chi tiết năm 2017.

Phụ lục 3.4: Tổng hợp cân đối các nguồn vốn kế hoạch đầu tư xây dựng.

Phụ lục 3.5: Danh mục các dự án đầu tư nhóm A, B chuyển tiếp từ năm hiện tại sang năm tiếp theo.

Phụ lục 3.6: Tổng hợp kế hoạch góp vốn dự án điện.

3. Tối ưu hóa chi phí:

Căn cứ vào các chỉ tiêu TUHCP năm 2017 của Tổng Công ty, Công ty xây dựng các chỉ tiêu TUHCP năm 2017 để triển khai thực hiện.

Chi tiết đính kèm phụ lục 4: Kế hoạch tối ưu hóa chi phí năm 2017.

4. Hoạt động sản xuất kinh doanh:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế
-----	----------	-----	----

			hoạch
I.	Hoạt động sản xuất điện		
1.	Doanh thu	Tỉ đồng	1.499,5
2.	Chi phí	Tỉ đồng	898,6
3.	Lợi nhuận SXKD điện	Tỉ đồng	600,9
II.	Hoạt động tài chính		
1.	Doanh thu	Tỉ đồng	10,2
2.	Chi phí	Tỉ đồng	0
3.	Lợi nhuận	Tỉ đồng	10,2
III.	Hoạt động SX kinh doanh khác (SX khác, dịch vụ, thu nhập khác)		
1.	Doanh thu	Tỉ đồng	8,3
2.	Chi phí	Tỉ đồng	7,5
3.	Lợi nhuận	Tỉ đồng	0,8
IV.	Tổng lợi nhuận (I)+(II)+(III)	Tỉ đồng	611,9
V.	Tỉ lệ chia cổ tức	%	10

Chi tiết đính kèm các phụ lục:

Phụ lục 5: Tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2016 và kế hoạch năm 2017.

Phụ lục 5.1: Tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2016 và kế hoạch năm 2017.

II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 2017

1. Mục tiêu:

Đảm bảo vận hành an toàn, tin cậy các tổ máy phát điện, thiết bị, hệ thống công trình.

Hoàn thành kế hoạch sản lượng, thực hiện tốt kế hoạch suất sự cố và hệ số khả dụng, tỉ lệ tổn thất và điện tự dùng.

Vận hành tối ưu các hồ chứa, đảm bảo hiệu quả giữa công tác phát điện và cung cấp nước cho các vùng hạ du.

Hoàn thành vượt mức kế hoạch doanh thu, chi phí, lợi nhuận, cổ tức, các chỉ tiêu kế hoạch tối ưu hóa chi phí.

Hoàn thành toàn bộ các hạng mục công tác sửa chữa lớn và thường xuyên với chất lượng cao.

Đảm bảo khối lượng, chất lượng và giải ngân đúng tiến độ các hạng mục trong kế hoạch đầu tư phát triển, đầu tư xây dựng.

Nâng cao năng lực quản trị của Công ty, tập trung ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý, điều hành để nâng cao hiệu quả SXKD và tăng năng suất lao động.

Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và đảm bảo thu nhập cho người lao động.

Đảm bảo an toàn trong lao động, không để xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố môi trường.

2. Nhiệm vụ và giải pháp:

- Nâng cao chất lượng và độ tin cậy vận hành các nhà máy:

+ Thường xuyên tổ chức phân tích tình trạng khiếm khuyết của thiết bị, nguyên nhân gây sự cố và đề xuất kế hoạch, giải pháp khắc phục, ngăn ngừa.

+ Thực hiện các giải pháp phòng ngừa để giảm thiểu số sự cố chủ quan các nhà máy.

+ Tăng cường kỷ luật trong quản lý, vận hành nhà máy:

Phân công, theo dõi chặt chẽ tình trạng hệ thống thiết bị, công trình; có biện pháp ngăn ngừa hiệu quả các nguy cơ xảy ra sự cố; chuẩn bị đầy đủ vật tư dự phòng và các phương án xử lý sự cố; xử lý nhanh chóng, chính xác các sự cố khách quan, hạn chế đến mức thấp nhất các sự cố chủ quan.

Nâng cao chất lượng SCL từ giai đoạn lập kế hoạch đến giai đoạn nghiệm thu vận hành; thực hiện tốt lịch kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, hệ thống thiết bị, công trình. Tổ chức công trình kiểu mẫu để rút kinh nghiệm và nhân rộng.

Tiếp tục tổ chức, nâng cao chất lượng đào tạo cho lực lượng vận hành, sửa chữa; cán bộ quản lý, kỹ thuật... có đủ trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu vận hành và sửa chữa hệ thống thiết bị, công trình trong Công ty và bên ngoài.

- Đầu tư và kiểm soát có hiệu quả các dự án; nâng cao chất lượng quản lý các công trình đầu tư xây dựng, đảm bảo thực hiện đúng quy trình, quy định, đúng tiến độ. Thực hiện đồng bộ các công tác sau:

+ Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim: Phối hợp với TVGS theo dõi chặt chẽ tiến độ thực hiện các gói thầu; thường xuyên nhắc nhở, đánh giá, phân tích và đưa các giải pháp khắc phục trong các cuộc họp định kỳ giữa Ban QLDA, TVGS và các nhà thầu, đảm bảo tiến độ chung của dự án; Phối hợp hỗ trợ Nhà thầu trong công tác giải ngân đảm bảo theo kế hoạch đã đề ra.

+ Dự án nhà máy điện mặt trời nổi trên hồ Đa Mi, tỉnh Bình Thuận: Giám sát, đôn đốc tư vấn hoàn thành các công việc theo đúng tiến độ ký kết hợp đồng. Chủ động làm việc với các sở, ngành để đẩy nhanh công tác thẩm tra, phê duyệt các bước thực hiện dự án; Chủ động tìm hiểu, thực hiện đồng thời các công việc để đảm bảo tiến độ khởi công dự án trong năm 2018.

+ Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim – giai đoạn 2: Phối hợp với tư vấn hoàn chỉnh báo cáo bổ sung quy hoạch trình Bộ Công Thương. Chủ động làm việc với các sở, ngành để đẩy nhanh công tác thẩm tra, phê duyệt các bước thực hiện dự án.

- Tiếp tục triển khai và thực hiện có hiệu quả đề án “Tối ưu hóa chi phí”, “Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng suất lao động”, cụ thể:

+ Bám sát các chỉ tiêu và đưa ra các giải pháp để thực hiện hiệu quả đề án “Nâng cao hiệu quả SXKD và năng suất lao động giai đoạn 2016-2020”;

+ Sử dụng hiệu quả nguồn lực lao động, nguồn lực tài chính; bố trí, phân bổ lực lượng lao động hợp lý để nâng cao năng suất lao động và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

+ Tiếp tục đề ra và thực hiện các chương trình cụ thể hàng năm cho mục tiêu tối ưu hóa chi phí, trong đó trọng tâm là giảm tổn thất qua MBA, điện tự dùng; giảm chi phí trong sản xuất, sử dụng hiệu quả hàng tồn kho...

+ Xây dựng chương trình và các chỉ tiêu cụ thể để thực hiện các giải pháp thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí theo chủ trương của Tập đoàn và Tổng Công ty.

- Triển khai và ứng dụng hiệu quả các phần mềm trong công tác quản trị, điều hành, sản xuất kinh doanh và đầu tư như là:

+ Thực hiện tiếp nhận và vận hành hệ thống ERP trong Công ty.

+ Xây dựng hoàn thiện và ban hành bộ chỉ số KPIs của Công ty. Tổ chức đánh giá hiệu quả công việc trong Công ty sau giai đoạn thử nghiệm.

+ Cập nhật đầy đủ số liệu vào các chương trình quản lý ĐTXD, QLKT...thường xuyên theo dõi, báo cáo và đánh giá.

- Phối hợp Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia thực hiện khai thác tối ưu các hồ chứa, sẵn sàng phát điện và cấp nước các vùng hạ du trong mùa khô 2017-2018.

- Thực hiện tốt công tác an toàn - vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường.

- Tổ chức kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị đập tràn, hệ thống thủy văn, các công trình thủy công, công trình kiến trúc, kho tàng; phối hợp chặt chẽ với các BCH PCTT và TKCN tỉnh Lâm Đồng và Bình Thuận thực hiện tốt kế hoạch công tác phòng chống lụt bão.

- Phối hợp với cơ quan công an, quân sự địa phương tổ chức thực hiện tốt kế hoạch bảo vệ, đảm bảo an ninh, trật tự trong khu vực và an toàn cho công trình.

Trên đây là toàn bộ báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2016 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2017 của Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ thường niên 2017;
- HĐQT;
- Ban KS;
- Lưu: VT, KHVT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Oánh

Phụ lục 1.1: Tổng hợp các nguồn vốn huy động đã giải ngân năm 2016

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục công trình/ các nguồn vốn huy động	Hạn mức vốn được cam kết của dự án đến nay	Lũy kế giải ngân đến hết 31/12 năm 2015	Phân bổ các nguồn vốn theo nhu cầu đầu tư năm 2016	Giá trị các nguồn vốn đã giải ngân năm 2016
A. Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim	1,952,592	103,146	329,415	290,275
1. Vốn tự có				
-KHCB	292,889	103,146	24,339	18,241
2. Vay trong nước				
3. Vay nước ngoài				
- Theo hình thức ODA	1,659,703	-	305,076	272,034
4. Vốn khác				
B. Dự án nhà máy điện mặt trời trên nôi tại hồ Thủy điện Đa Mi, tỉnh Bình Thuận				369
1. Vốn tự có				369
-KHCB				369
C. Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim - giai đoạn 2				-
1. Vốn tự có				
-KHCB				-

Phụ lục 1.2: Tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2016

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tiến độ khởi công - hoàn thành	Giá trị dự toán/ Giá hợp đồng được duyệt			Kế hoạch đã giao năm	Giải ngân năm 2016									Ghi chú	
					Giá trị dự toán/ Giá hợp đồng được duyệt	Số quyết định phê duyệt, ngày, tháng, năm	Cơ quan duyệt		Vay nước ngoài	Vốn trong nước			KHCB	Khác	Tổng đầu tư	Chia ra			
										Tổng	Vốn vay ưu đãi	Vốn vay thương mại				Xây lắp	Thiết bị		Chi phí khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Tổng số							329,415	272,034				18,610		290,644	182,455	68,964	39,224	
I	Trả nợ gốc và lãi vay																		
1	Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim																		
II	Góp vốn cho các dự án điện																		
III	Đầu tư thuần						-	329,415	272,034				18,610		290,644	182,455	68,964	39,224	
1	Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim	Thị trấn D'Ran, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng-Xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận						329,415	272,034				18,241		290,275	182,455	68,964	38,855	
1.1	Xây dựng và Thiết bị							279,387	242,820				8,600		251,419	182,455	68,964		
1.1.1	Gói thầu số 12.01 - (DNE - D1): Công tác xây dựng kiến trúc công trình chính			16/05/2016 - 14/06/2018	589,551	98/NQ-HĐQT ngày 07/12/2015	ĐHĐ	199,164	174,091						174,091	174,091			
1.1.2	Gói thầu số 12.02 - (DNE - D2): Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công			16/05/2016 - 09/07/2018	158,209	04/NQ-HĐQT ngày 13/01/2016	ĐHĐ	23,731	23,731						23,731		23,731		
1.1.3	Gói thầu số 12.03 - (DNE - D3): Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện			12/08/2016 - 12/12/2018	551,137	54/NQ-HĐQT ngày 07/06/2016	ĐHĐ	51,090	44,998						44,998		44,998		
1.1.4	Gói số 06 - (DNE - B3): Thi công đường giao thông phục vụ thi công và vận hành			02/03/2015-31/01/2016	17,559	147/QĐ-TĐĐHĐ ngày 03/02/2015	ĐHĐ	1,606					5,868		5,868	5,868			

1.1.5	Sửa chữa, cải tạo khu nhà ở và nhà làm việc của BQLDA tại Đơn Dương			18/09/2015-05/02/2016	4,580	529/QĐ-TĐĐHĐ ngày 19/06/2015	ĐHĐ	2,171					2,496		2,496	2,496		
1.1.6	Cung cấp và lắp đặt thiết bị camera an ninh				1,333	78/QĐ-TĐĐHĐ ngày 12/08/2016	ĐHĐ	1,040					-		-	-		
1.1.7	Thiết bị hội nghị truyền hình				2,281	70/QĐ-TĐĐHĐ ngày 29/07/2016	ĐHĐ	585					235		235		235	
1.2	Bồi thường, hỗ trợ tái định cư							56					-		-		-	
1.2.1	Gói số 12.05 - (DNE - D5): Lập hồ sơ kiểm kê tài nguyên rừng, thiết kế tận dụng gỗ GPMB và lập phương án trồng rừng thay thế trên diện tích thu hồi đất tại Đơn Dương				86			56					-		-		-	
1.3	Chi phí quản lý dự án							3,372					3,178		3,178		3,178	
1.4	Chi phí Ban chuẩn bị sản xuất							997					-		-		-	
1.5	Tư vấn đầu tư xây dựng							33,314	28,897				801		29,698		29,698	
1.5.1	Gói thầu số 12 - (DNE - C1): Giám sát thi công xây lắp			26/11/2015 - 26/01/2019	128,338	82/NQ-HĐQT ngày 21/09/2015	ĐHĐ	31,091	28,897						28,897		28,897	
1.5.2	Gói số 01 - (DNE-A1): Khảo sát, lập TKKT-Tổng dự toán và HSMT- Tổng dự toán và HSMT				28,219	733/QĐ-TĐĐHĐ-DA ngày 08/10/2013	ĐHĐ	2,008					584		584		584	
1.5.3	Gói số 05 - (DNE - B2): KS, TKKT, lập BVTC, HSMT đường giao thông phục vụ thi công và vận hành				496			64					64		64		64	
1.5.4	Gói số 07 - (DNE - B4): TKKT, lập BVTC, HSMT đường dây và trạm cấp điện thi công				364			62					62		62		62	

1.6.11	Xây dựng trạm lọc nước đa nhiệm							321						302		302		302	
1.6.12	Chi phí môi sinh, môi trường							92						60		60		60	
1.6.13	Thuê quản lý vận hành đường dây và TBA 22kV Đơn Dương							52						52		52		52	
1.6.14	Phí cho vay lại													27		27		27	
1.6.15	Chi phí thẩm định hồ sơ thuê đất để thực hiện DA tạ Ninh Thuận													5		5		5	Phát sinh trong quá trình thực hiện
1.6.16	Ghi hình tư liệu về dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim													89		89		89	
1.6.17	Thông báo mời thầu													0.66		0.66		0.66	
1.6.18	Lãi vay trong thời gian xây dựng							318								318		318	
2	Dự án nhà máy điện mặt trời trên nôi tại hồ Thủy điện Đa Mi, tỉnh Bình Thuận	Hồ Thủy điện Đa Mi xã La Ngâu, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận														369		369	
2.1	Chi phí Tư vấn (<i>không tính cho phần TKKT, Giám sát thi công, thẩm tra thiết kế</i>)													369		369		369	

Phụ lục 1: Tình hình thực hiện mua sắm tài sản cố định bằng nguồn vốn khấu hao/đầu tư phát triển năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Hạng mục công trình	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2016	TH 2016	Ghi chú
	TỔNG CỘNG (A+B)		367,445	323,231	
A	Đầu tư xây dựng - đầu tư phát triển		357,325	313,231	
I	Đầu tư xây dựng		329,415	290,644	
1	Dự án mở rộng NM TĐ Đa Nhim	Vay+tự có	329,415	290,275	Chi tiết đính kèm báo cáo dự án
2	Dự án nhà máy điện mặt trời nổi tại hồ thủy điện Đa Mi, tỉnh Bình Thuận			369	
II	Đầu tư phát triển		27,910	22,587	
I.1	Các hạng mục chuyển tiếp từ năm 2015		15,850	15,074	
1	Nâng cấp hệ thống thiết bị điều tốc, điều thế, bảo vệ cho tổ máy số 1 Hàm Thuận và hệ thống điều khiển toàn nhà máy thủy điện Hàm Thuận	Vốn tự có	12,000	12,231	Đã hoàn tất gói cung cấp lắp đặt hệ thống kích từ tổ máy số 01 nhà máy thủy điện Hàm Thuận
2	Nâng cấp hệ thống quản lý, giám sát an toàn công trình thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Vốn tự có	3,850	2,843	Hoàn tất giai đoạn 1
I.2	Các hạng mục đăng ký mới trong năm 2016		12,060	7,513	
1	MBA tự dùng 750KVA 13.2/0,4kV (01 máy)	Vốn tự có	300	254	Hoàn tất
2	Máy cắt đầu cực (02 máy)	Vốn tự có	4,000	2,758	Hoàn tất
3	Máy phân tích khí SF6 (01 máy)	Vốn tự có	530	547	Hoàn tất
4	Máy đo rò khí SF6 theo công nghệ hồng ngoại (01 máy)	Vốn tự có	200	33	Hoàn tất
5	Máy rút chân không, rút-nạp khí SF6 loại nhỏ (01 máy)	Vốn tự có	550	549	Hoàn tất
6	Máy đo tần số dây rung (01 máy)	Vốn tự có	170	87	Hoàn tất
7	Máy toàn đặc điện tử (01 máy)	Vốn tự có	370	226	Hoàn tất
8	Máy vaccum, tuần hoàn dầu MBA loại nhỏ (01 máy)	Vốn tự có	2,100	941	Hoàn tất
9	Máy cân chỉnh đồng trục động cơ (01 máy)	Vốn tự có	240	147	Hoàn tất
10	Máy siết bu lông điện cầm tay (01 máy)	Vốn tự có	100	78	Hoàn tất
11	Máy kiểm tra thành phần kim loại (01 máy)	Vốn tự có	1,700		Không thực hiện
12	Xe ô tô 12-16 CN (02 chiếc)	Vốn tự có	1,800	1,779	Hoàn tất
13	Mô hình hô hấp nhân tạo	Vốn tự có		72	Bổ sung hạng mục. Hoàn tất
14	Phần mềm quản lý hệ thống thủy văn	Vốn tự có		42	Bổ sung hạng mục. Hoàn tất
B	Đầu tư tài chính		10,120	10,000	

1	Góp vốn vào Công ty CP Phong điện Thuận Bình		10,120	10,000	
---	--	--	--------	--------	--

Phụ lục 2: Tổng hợp kế hoạch sản xuất điện năm 2017

Nhà máy	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Q1	Q2	Q3	Q4	Tổng
Sản lượng điện đầu cực (triệu kWh)	205.2	192.1	212.4	280	342	358	219	202	195	204	171	139	609.7	980	617	514	2,720
Đa Nhim - Sông Pha	127.4	105.5	117.3	120.2	125.5	119.8	98.3	90.3	84.4	64.6	62.5	64.6	350	365	273	192	1,180
Hàm Thuận	48.2	56.2	61.9	104.2	139.3	153.0	72.9	68.2	67.5	86.8	65.4	46.5	166	397	209	199	970
Đa Mi	29.6	30.4	33.3	55.6	77.1	85.5	48.1	43.4	43.5	52.7	42.9	27.9	93	218	135	124	570
Điện tổn thất và tự dùng (triệu kWh)	1.4	1.3	1.6	2.1	3.5	3.9	2.4	2.2	2.1	2.2	1.9	1.5	4.3	9.5	6.8	5.7	26.2
Đa Nhim - Sông Pha	0.9	0.8	0.9	0.9	1.3	1.3	1.1	1.0	0.9	0.7	0.7	0.7	2.6	3.5	3.0	2.1	11.2
Hàm Thuận	0.3	0.4	0.4	0.9	1.4	1.7	0.8	0.8	0.7	1.0	0.7	0.5	1.1	3.9	2.3	2.2	9.6
Đa Mi	0.1	0.2	0.2	0.3	0.8	0.9	0.5	0.5	0.5	0.6	0.5	0.3	0.6	2.1	1.5	1.4	5.5
Sản lượng điện thương phẩm (triệu kWh)	203.8	190.7	210.9	277.9	338.5	354.4	216.8	199.6	193.3	201.9	168.9	137.5	605.4	970.7	609.7	508.3	2,694.2
Đa Nhim - Sông Pha	126.5	104.7	116.4	119.3	124.2	118.5	97.2	89.3	83.5	63.9	61.8	63.9	347.6	362.0	270.0	189.7	1,169.2
Hàm Thuận	47.9	55.9	61.5	103.3	137.9	151.3	72.0	67.4	66.8	85.8	64.7	46.0	165.2	392.6	206.3	196.5	960.5
Đa Mi	29.4	30.2	33.1	55.3	76.3	84.6	47.5	42.9	43.0	52.1	42.4	27.6	92.7	216.2	133.5	122.1	564.5

Ghi chú: - Số liệu cập nhật đến tháng 5

- Công ty đăng ký kế hoạch tỉ lệ tổn thất và tự dùng là 0,99% SLD bao gồm cả điện năng nhận.

Phụ lục 2.1: Phương thức vận hành các tổ máy năm 2017

STT	Thiết bị VH	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
I	Nhà máy Đa Nhim												
1	Tổ máy H1			Bảo dưỡng từ 01/03-04/03									
2	Tổ máy H2							Đại tu từ 18/07-11/08					
3	Tổ máy H3		Trung tu từ 18/02-25/02										
4	Tổ máy H4									Bảo dưỡng từ 04/09-13/09			
5	Đường ống số 1 Đa Nhim							Trung tu từ 18/07-06/08					
II	Nhà máy Sông Pha												
1	Tổ máy H1					Đại tu từ 02/5-25/5							
2	Tổ máy H2							Bảo dưỡng từ 01/07-08/07					
3	Tổ máy H3						Đại tu từ 02/6-25/6						
4	Tổ máy H4									Bảo dưỡng từ 01/09-08/09			
5	Tổ máy H5									Bảo dưỡng từ 10/09-17/09			
III	Nhà máy Hàm Thuận												
1	Tổ máy H1											Bảo dưỡng từ 01/11-24/11	
2	Tổ máy H2	Đại tu từ 03/01-21/01											
IV	Nhà máy Đa Mi												

1	Tổ máy H1						Trung tu từ 12/06 - 11/07						
2	Tổ máy H2											Trung tu từ 01/11- 30/11	

Phụ lục 2.2: Tình hình thủy văn năm 2016 và dự báo năm 2017

Nhà máy thủy điện Đa Nhim

Tháng	Nước về thực tế năm 2016		Dự báo nước về năm 2017			Tần suất chọn trung đương 50%
	Q về (m3/s)	Tần suất (%)	Tần suất 50%	Tần suất 65%	Tần suất 90%	
1	10.43		13.21	11.42	7.61	41.02
2	7.75		7.93	6.14	2.33	23.84
3	5.36		6.29	4.50	2.69	12.95
4	6.76		8.51	6.72	2.91	16.80
5	8.04		15.34	13.55	7.74	46.17
6	16.14		17.83	16.04	12.23	19.35
7	16.67		17.98	16.19	12.38	13.79
8	13.57		19.26	17.47	13.66	14.20
9	22.15		29.85	28.06	24.25	21.37
10	58.55		43.89	42.10	38.29	27.35
11	84.55		41.94	40.15	36.34	19.59
12	82.12		28.77	26.98	23.17	14.75
Trung bình	27.67		20.90	19.11	15.30	22.60

Nhà máy thủy điện Hàm Thuận

Tháng	Nước về thực tế năm 2016		Dự báo nước về năm 2017			Tần suất chọn trung đương 60%
	Q về (m3/s)	Tần suất (%)	Tần suất 50%	Tần suất 65%	Tần suất 90%	
1	12.96		15.13	12.78	9.68	18.65
2	6.69		8.15	7.71	5.94	21.30
3	3.85		6.61	5.48	3.12	15.75
4	6.74		9.90	7.56	3.98	31.22
5	15.32		16.77	12.05	4.93	56.83
6	29.13		31.90	25.42	19.26	34.05
7	45.33		80.20	62.43	47.56	43.70
8	78.62		112.52	107.75	98.78	72.82
9	76.68		121.63	116.86	108.89	98.14
10	104.60		116.24	111.47	103.50	94.03
11	63.18		60.10	55.51	45.36	47.49

12	46.28		25.80	22.72	13.06	25.15
Trung bình	40.78		50.41	45.64	38.67	46.59

Ghi chú: Lưu lượng nước về từ tháng 1 đến tháng 5 theo thực tế

Phụ lục 3: Kế hoạch mua sắm tài sản cố định bằng nguồn vốn KHCB/ĐTPT năm 2017

Đơn

Stt	Hạng mục công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	KH năm 2017
	TỔNG CỘNG (A+B)				412,197
A	Đầu tư xây dựng - đầu tư phát triển				400,867
I	Đầu tư xây dựng			-	352,282
1	Dự án mở rộng NM TĐ Đa Nhim	DA			347,549
2	Dự án mở rộng NM TĐ Đa Nhim (giai đoạn 2)	DA			1,260
3	Dự án nhà máy điện mặt trời nổi tại hồ thủy điện Đa Mi, tỉnh Bình Thuận	DA			3,473
II	Đầu tư phát triển				48,585
1	Nâng cấp hệ thống thiết bị điều tốc, bảo vệ cho tổ máy số 1 Hàm Thuận và hệ thống điều khiển toàn nhà máy thủy điện Hàm Thuận (giai đoạn 2)	HT	1	38,032	38,032
2	Nâng cấp hệ thống quản lý, giám sát an toàn công trình thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (giai đoạn 2)	HT	1	2,800	2,800
3	Máy cắt đầu cực (02 máy)	Cái	2	1,500	3,000
4	Máy đo hiện sóng: đo công suất và đo sóng hài	Máy	1	140	140
5	Máy đo nội trở Accu-Battery Hitester	Máy	1	115	115
6	Máy đo độ rung	Máy	1	70	70
7	Máy đo điện trở cuộn dây các động cơ	Máy	1	70	70
8	Máy đo cường độ điện trường	Máy	1	250	250
9	Máy cân bằng động	Máy	1	580	580
10	Máy chụp hình	Máy	1	70	70
11	Bơm hút chân không	Máy	1	254	254
12	Máy chụp ảnh nhiệt	Máy	1	254	254
13	Máy photocopy	Máy	2	125	250
14	Xe ô tô	Xe	3	900	2,700

B	Đầu tư tài chính				11,330
1	Góp vốn vào Công ty CP Phong điện Thuận Bình				11,330

Phụ lục 3.1: Tổng hợp các nguồn vốn huy động cho năm 2017

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục công trình/ các nguồn vốn huy động	Hạn mức vốn được cam kết của dự án đến nay	Lũy kế ước giải ngân đến hết 31/12 năm 2016	Kế hoạch phân bổ các nguồn vốn theo nhu cầu đầu tư năm 2017	Giá trị các nguồn vốn vay còn lại
A. Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim	1,952,592	393,419	347,549	1,086,989
1. Vốn tự có				
-KHCB	292,889	121,385	46,869	
2. Vốn ngân sách				
3. Vay trong nước				
4. Vay nước ngoài				
- Theo hình thức ODA	1,659,703	272,034	300,680	1,086,989
5. Vốn khác				
B. Dự án nhà máy điện mặt trời trên nôi tại hồ Thủy điện Đa Mi, tỉnh Bình Thuận		332	3,473	
1. Vốn tự có				
-KHCB		332	3,473	
C. Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim - giai đoạn 2			1,260	
1. Vốn tự có				
-KHCB			1,260	

Phụ lục 4: Kế hoạch tối ưu hóa chi phí năm 2017

STT	Nội dung	Đơn vị tính	KH năm 2017	Tỷ lệ tăng/giảm so với KH (%)	Chỉ tiêu tối ưu hóa (giảm)	KH năm 2017 sau tối ưu hóa
1	Sản lượng điện sản xuất	Tr.kWh	2,720	Tăng	-	
2	Sản lượng điện thương phẩm	Tr.kWh	2,694	Tăng	-	
3	Tỷ lệ điện tự dùng	%SL	0.99	Giảm	0.05	0.94
4	Hệ số khả dụng	%	95.7	Tăng	-	
5	Tỷ lệ dừng máy do sự cố	%	0.3	Giảm	-	
6	Tỷ lệ dừng máy bảo dưỡng	%	4.0	Giảm		
7	Giá bán điện bình quân	đồng/kWh	516.88	Tăng		
8	Doanh thu SXĐ	Tr.đồng	1,392,498	Tăng		
9	Chi phí SCL	Tr.đồng	58,465	Giảm 7.5	4,385	54,080
10	Giá trị tồn kho	Tr.đồng	35,531	Giảm 3	1,066	34,465
11	Đấu thầu qua mạng	Gói thầu	CHCT: $\geq 50\%$ Khác: $\geq 30\%$			
12	Chi phí	Tr.đồng				
12.1	Chi phí vật liệu	Tr.đồng	6,592	Giảm 7.5	494	6,098
12.2	Dịch vụ mua ngoài	Tr.đồng	10,534	Giảm 7.5	171	8,397
12.3	Chi phí bằng tiền khác	Tr.đồng	28,147	Giảm 12	3,378	24,769

Phụ lục 5: Tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2016 và kế hoạch năm 2017

STT	Nội dung	Đơn vị tính	KH năm 2016	Thực hiện năm 2016	KH năm 2017
I	Hoạt động sản xuất điện				
1	Doanh thu (bao gồm lãi tiền gửi)		1,338,579	1,479,682	1,499,498
2	Chi phí (bao gồm các khoản tăng giảm giá điện)	Tr.đồng	1,035,189	896,612	898,609
3	Lợi nhuận SXKD điện (bao gồm lãi vay HT vào CP SXKD điện)	Tr.đồng	303,390	583,070	600,889
III	Hoạt động tài chính (không lãi vay)	Tr.đồng			
1	Doanh thu	Tr.đồng	1,228	2,708	10,250
	- Thu lợi nhuận từ cty cổ phần	Tr.đồng	1,228	-	-
	- Lãi và phí cho vay lại	Tr.đồng			
2	Chi phí	Tr.đồng	-	(698)	-
3	Lợi nhuận	Tr.đồng	1,228	3,406	10,250
III	Hoạt động sản xuất kinh doanh khác (SX khác, dịch vụ, thu nhập khác)				
1	Doanh thu	Tr.đồng	10,383	9,442	8,392
2	Chi phí	Tr.đồng	9,345	6,499	7,553
3	Lợi nhuận HĐ khác	Tr.đồng	1,038	2,943	839
IV	Tổng cộng lợi nhuận	Tr.đồng	305,656	589,419	611,978

Phụ lục 5.1: Tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2016 và kế hoạch năm 2017

STT	Nội dung	Đơn vị tính	KH năm 2016	Thực hiện năm 2016	KH 2017
I	Hoạt động sản xuất kinh doanh điện				
1	Sản lượng điện sản xuất	Tr.kWh	2,350	2,280.9	2,720
2	Tự dùng		26	17	26
3	Sản lượng điện giao, bán cho EVN		1.0		
4	Sản lượng điện thương phẩm	Tr.kWh	2,324	2,264	2,694
5	Giá bán điện bình quân	đ/kWh	530.80	584.43	516.88
6	Doanh thu	Tr.đồng	1,233,579	1,323,027	#####
7	Doanh thu HĐTC (lãi tiền gửi)	Tr.đồng	105,000	156,655	107,000
8	Chi phí	Tr.đồng	816,337	795,187	808,943
	Vật liệu	Tr.đồng	7,289	5,993	6,592
	Lương và BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	Tr.đồng	82,462	82,036	81,770
	- Lương	Tr.đồng	74,629	75,078	74,608
	- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	Tr.đồng	7,476	6,601	6,610
	- Thù lao HĐQT & BKS	Tr.đồng	357	357	552
	Khấu hao TSCĐ (Chưa tính tới việc đánh giá lại TS)	Tr.đồng	343,096	340,983	289,458
	Dịch vụ mua ngoài	Tr.đồng	7,379	8,965	10,534
	- Chi phí mua điện	Tr.đồng	4,260	4,928	3,840
	- Các khoản DVMN khác	Tr.đồng	3,119	4,037	6,694
	Chi phí SCL	Tr.đồng	60,463	51,476	58,465
	Chi phí bằng tiền	Tr.đồng	315,648	305,734	362,124
	- Thuế tài nguyên	Tr.đồng	171,953	167,506	#####
	- Phí dịch vụ MTR	Tr.đồng	46,480	45,276	53,881
	- Tiền thuê đất	Tr.đồng	2,555	1,926	2,480
	- Lãi tiền vay dài hạn	Tr.đồng	64,997	63,455	41,051
	- Ăn ca	Tr.đồng	2,208	2,191	2,365
	- Dự phòng TCMVL	Tr.đồng	90	144	144
	- Chi phí bằng tiền khác	Tr.đồng	27,365	25,236	28,147
9	Lợi nhuận SXKD điện (bao gồm lãi vay HT vào CP SXKD điện)	Tr.đồng	522,242	684,495	690,555
10	Các khoản tăng, giảm giá thành điện	Tr.đồng	(218,852)	(101,425)	(89,666)
	Chênh lệch tỷ giá	Tr.đồng	(219,352)	(101,510)	(89,766)
	- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	Tr.đồng		(24,640)	
	- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Tr.đồng		(76,870)	
	Giảm giá thành từ khoản thu về cho thuê cột điện	Tr.đồng			
	Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi	Tr.đồng			
	Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	Tr.đồng	500	85	100

11	Lợi nhuận SXKD điện (sau tăng, giảm các khoản trên)	Tr.đồng	303,390	583,070	600,889
12	Giá thành điện bình quân	đ/kWh	445.4	396.1	333.6
13	Hoạt động tài chính (không lãi vay)	Tr.đồng			
	Doanh thu	Tr.đồng	1,228	2,708	10,250
	- Thu lợi nhuận từ cty cổ phần	Tr.đồng	1,228	2,708	10,250
	- Lãi và phí cho vay lại	Tr.đồng			
	Chi phí	Tr.đồng	-	(698)	-
	Lợi nhuận	Tr.đồng	1,228	3,406	10,250
III	Hoạt động sản xuất kinh doanh khác (SX khác, dịch vụ, thu nhập khác)				
	Doanh thu	Tr.đồng	10,383	9,442	8,392
	- Doanh thu dịch vụ	Tr.đồng	10,383	9,442	8,392
	- Thu nhập khác	Tr.đồng	-	-	-
	Chi phí	Tr.đồng	9,345	6,499	7,553
	- Chi phí dịch vụ	Tr.đồng	9,345	6,499	7,553
	- Chi phí khác	Tr.đồng	-	-	-
	Lợi nhuận HĐ khác	Tr.đồng	1,038	2,943	839
IV	Tổng cộng lợi nhuận	Tr.đồng	305,657	589,419	611,978
	Bù lỗ giai đoạn CPH				
	Nộp thuế TNDN	Tr.đồng	67,323	117,503	122,506
	Lợi nhuận sau thuế TNDN, sau bù lỗ	Tr.đồng	238,334	471,916	489,472
V	Phân phối lợi nhuận (dự kiến)	Tr.đồng	238,334	471,916	489,472
	- Lãi CLTG giữ lại				
	- Quỹ dự phòng tài chính (10% LNST)	Tr.đồng			
	- Chia cổ tức	Tr.đồng	211,200	422,400	422,400
	- Quỹ ĐTPT (<30%)		8,140	30,740	20,121
	- Quỹ KTPL (3 tháng lương)	Tr.đồng	18,454	18,566	18,518
	- Quỹ thưởng ban điều hành	Tr.đồng	119	210	722
	- Lợi nhuận để lại		421	0	27,710
	Mức cổ tức	Tr.đồng	5%	10%	10%